TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT.
Ngày: 18-3-2024
V/v *"tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu giải quyết nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: 1. Ông Đặng Văn Những

2. Bà Trần Thị Thanh Thúy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 25 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2024/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, giải quyết nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba, tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 265/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 và Thông báo mở phiên tòa số 75/TA-TB ngày 11 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành T1 - Công ty L - thuộc Đoàn Luật sự Thành phố Hồ Chí Minh.

2.Bị đơn: Bà Lương Thị Ngọc H, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về quan hệ tài sản và nợ chung: ông Giang Hùng C, sinh năm: 1985. Địa chỉ: số I khu phố D, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn ản ủy quyền ngày 13/3/2024).

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1948;

3.2. Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1949;

3.3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.4. Ông Trịnh Văn Đ, sinh năm 1969;

3.5. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.6. Ngân hàng N1.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Kim K - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N1 - Chi nhánh B.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trịnh Văn T.

5.Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông Trịnh Văn T trình bày: Ông và bà Lương Thị Ngọc H xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn ngày 26/6/2017 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ. Lý do ông yêu cầu ly hôn với bà H là vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, bà H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, giấu ông vay tiền của nhiều người để đem về bên vợ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà H.

- Về con chung: Ông và bà H có một con chung tên Trịnh Minh T2, sinh ngày 25/3/2018. Từ khi ly thân cho đến nay, cháu T2 sống cùng mẹ ở bên nhà vợ, cháu đã đi học nhưng ông không biết cháu học trường nào. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung do ông có chỗ ở và thu nhập ổn định, tiền lương hàng tháng từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng và có thu nhập thêm từ việc trồng trọt, chăn nuôi. Trường hợp Tòa án chấp nhận cho ông được nuôi dưỡng con chung, ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông và bà H tạo dựng được các tài sản chung như sau:

1. 01 Căn nhà cấp 4, diện tích 90m^2, nhà được xây dựng trên thửa đất 741, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An giá trị là 321.210.000 đồng;

2. Hai con bò trị giá 40.000.000 đồng. Hiện 02 con bò này ông đã bán.

3. Một chiếc xe RSX trị giá 11.6000.000 đồng;

4. Một tủ lạn trị giá 4.607.000 đồng;

5. Một tủ đồ ăn trị giá 2.004.750 đồng;

6. Một ti vi trị giá 12.000.000 đồng;

7. Một bếp ga trị giá 500.000 đồng;

- Về nợ chung: Ông bà có các khoản nợ chung như sau:

1. Nợ ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị C1 số tiền 133.600.000 đồng; đã trả được 5.000.000 đồng, còn lại 128.600.000 đồng;

2. Nợ bà Nguyễn Thị M 01 chỉ vàng 24K và 2.000.000 đồng;

3. Nợ ngân hàng N1 - Chi nhánh B số tiền 350.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6619-LAV-2021.02305 ngày 14/9/2021; thế chấp bằng quyền sử đất tại thửa 741, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 210625/HĐTC ngày 13/9/2021.

Trước khi ly thân, ông đã trả nợ được 15.000.000 đồng còn nợ số tiền 335.000.000 đồng. Sau khi ly thân ông đã trả xong cho Ngân hàng số tiền lãi 27.045.509 và gốc 335.000.000 đồng.

Đối với số tiền ông đã trả cho Ngân hàng, ông yêu cầu khởi kiện bổ sung như sau: Yêu cầu bà Lương Thị Ngọc H phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông số tiền 175.000.000 đồng tiền gốc và 36.491.312 đồng tiền lãi liên quan đến số tiền vay tại Ngân hàng A mà ông T đã trả toàn bộ cho Ngân hàng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà H, ông có ý kiến như sau: Ông đồng ý chia đôi giá trị của căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 741; hai con bò; 01 chiếc xe RSX; 01 tủ lạnh; 01 tủ đồ ăn; 01 ti vi, ông sẽ nhận hiện vật, hoàn lại cho bà H ½ giá trị theo như giá ông vừa trình bày ở trên. 02 con bò ông đã bán nhưng ông đồng ý hoàn cho bà H số tiền 20.000.000 đồng. Đối với bếp ga ông tự nguyện chia cho bà H, ông không lấy tài sản này.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 741 là tài sản riêng của ông được cha mẹ tặng cho nên ông không đồng ý chia.

Đối với yêu cầu độc lập của ông N, bà C1, bà M, ông đồng ý trả ½ khoản nợ cho các ông bà này.

Bị đơn bà Lương Thị Ngọc H trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân và con chung bà thống nhất với lời trình bày của ông Trịnh Văn T. Ông T yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Có một con chung tên Trịnh Minh T2, sinh ngày 25/3/2018. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung,

Về cấp dưỡng: Yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung, người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Phạm Quốc S trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông T các tài sản

chung trong thời kì hôn nhân giữa ông T và bà H.

Ông đại diện bà H đồng ý với lời trình bày của ông T về giá trị của căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất 741; hai con bò; 01 chiếc xe RSX; 01 tủ lạnh; 01 tủ đồ ăn; 01 ti vi, 01 bếp ga như lời ông T trình bày. Ông đồng ý để bà H nhận ½ giá trị và nhận 01 bếp ga.

Đối với tài sản chung là thửa đất số 741: Đây là tài sản được cha mẹ chồng là ông Đ, bà Đ1 tặng cho ông T và bà H trong thời kì hôn nhân, mặc dù trên hợp đồng tặng cho thửa đất số 741, bên tặng cho chỉ có tên ông T nhưng ý chí của cha mẹ chồng và ông T là tặng cho hai vợ chồng để cất nhà và ông T, bà H đã xây dựng căn nhà kiên cố như hiện nay. Mặt khác, ông T và bà H có sử dụng thửa đất số 741 thế chấp tại Ngân hàng A để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 6619-LAV-2021.02305 ngày 14/9/2021. Do đó, yêu cầu ông T phải chia cho bà H ½ giá trị nhà và đất.

Về yêu cầu khởi kiện của ông T đối với số tiền đã thanh toán cho Ngân hàng A - Chi nhánh B: Trong thời kì hôn nhân, trước khi ly thân, ông bà đã trả được số tiền gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi 31.617.262 đồng; được trả bằng tiền chung của ông T và bà H. Số tiền còn lại sau khi ly thân, ông T đã trả lãi 27.045.509 và gốc 335.000.000 đồng, ông đại diện cho bà H chỉ đồng ý trả ½ số tiền gốc là 167.500.000 đồng.

Đối với khoản nợ bà M, ông N, bà C1, bà H đồng ý trả cùng ông T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị C1 trình bày: Ông bà là ông bà ngoại của bà H. Năm 2021, ông bà có cho vợ chồng ông T, bà H vay số tiền 133.600.000 đồng. Ông T và bà H đã trả được 5.000.000 đồng. Nên ông bà yêu cầu ông T, bà H phải liên đới trả cho ông bà số tiền 128.600.000 đồng.

2. Bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà là mẹ đẻ của bà H. Bà có cho vợ chồng ông T và bà H vay số tiền 2.000.000 đồng và cho mượn 01 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà H phải liên đới trả cho bà số tiền và vàng này.

3. Ông Trịnh Văn Đ trình bày: Ông là cha đẻ của ông T, thửa đất số 741, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An là do ông tặng cho ông T vào năm 2018, ông xác định đây là tặng cho riêng nên trên hợp đồng tặng cho thửa đất số 741 chỉ đề tên của ông T, nên bà H yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất số 741 ông không đồng ý.

4. Ngân hàng N1 có văn bản trình bày: Ông Trịnh Văn T hiện vay tại Ngân hàng A - Chi nhánh B số tiền là 350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 6619LAV202102305 ngày 14/09/2021 số nợ là 335.000.000 đồng tài sản thế chấp là thửa đất 741, diện tích là 1.120 m^2, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện Đ. Ông Đ thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng A - Chi nhánh B diện tích là 2.489m^2 tại thửa đất số 378, 377, 738, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện Đ. Về việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung giữa ông T và bà H đối với thửa đất số 738, 741, tờ bản đồ số 33, đất toa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, Ngân hàng có ý kiến do ông T và ông Đ là khách hàng có lịch sử giao dịch với ngân

hàng lâu năm, là khách hàng uy tín chưa để nợ quá hạn. Hồ sơ vay hợp pháp, hợp lệ, hợp đồng tín dụng này chưa đến kỳ hạn trả nợ. Nếu hợp đồng tín dụng đến hạn mà ông T và ông Đ không trả nợ ngân hàng sẽ khởi kiện sau. Do bận công việc cơ quan, Ngân hàng xin vắng mặt trong các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải xét xử của vụ án.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 265/2023/HNGĐ-ST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tuyên:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 40, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Điều 37, khoản 1 Điều 44, Điều 46, khoản 3 Điều 59, Điều 63, khoản 13 Điều 3 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463; Điều 466, 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 18, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Trịnh Văn T đối với bà Lương Thị Ngọc H. Không chấp nhận yêu cầu về tranh chấp nuôi con của ông Trịnh Văn T đối với bà Lương Thị Ngọc H.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn T được ly hôn với bà Lương Thị Ngọc H.

Về con chung: Bà Lương Thị Ngọc H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trịnh Minh T2, sinh ngày 25/3/2018.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trịnh Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Trịnh Minh T2, sinh ngày 25/3/2018 mỗi tháng 1.500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ tháng 10/2023 cho đến khi cháu Trịnh Minh T2 đủ 18 tuổi.

Bên không nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Lương Thị Ngọc H và ông Trịnh Văn T:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Ngọc H đối với thửa đất 738, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.058,7m^2, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An

2.2. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Trịnh Văn T và bà Lương Thị Ngọc H gồm:

Một chiếc xe RSX, 1 tủ lạnh; 1 tủ chén; 1 ti vi; 02 con bò; 01 bếp ga đôi; thửa đất 741, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.130,8m^2, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An và tài sản gắn liền gồm: Nhà chính, nhà tạm, mái che, chuồng bò, hàng rào, cổng.

2.3. Ông Trịnh Văn T được sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 1 chiếc xe; 1 tủ lạnh; 1 tủ chén; 1 ti vi; thửa đất 741, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.130,8m^2, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An và tài sản gắn liền. Tổng trị giá 1.806.076.520 đồng.

2.4. Bà Lương Thị Ngọc H được sở hữu 01 bếp ga đôi không nhãn hiệu trị giá 500.000 đồng.

Tất cả các tài sản trên hiện ông T đang quản lý, sử dụng.

2.5. Ông Trịnh Văn T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lương Thị Ngọc H số tiền 888.439.000 đồng.

2.6. Ông Trịnh Văn T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.130,8m^2, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo số 603-2023 ngày 23/8/2023 của Công ty TNHH Đ2 đo vẽ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ký duyệt ngày 07/9/2023.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu giải quyết nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn của ông Trịnh Văn T đối với bà Lương Thị Ngọc H.

Buộc bà Lương Thị Ngọc H phải trả cho ông Trịnh Văn T số tiền 181.022.754 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị C1 đối với bà Lương Thị Ngọc H và ông Trịnh Văn T

Buộc bà Lương Thị Ngọc H và ông Trịnh Văn T phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị C1 số tiền 128.600.000 đồng. Ông T, bà H mỗi người phải trả số tiền 64.300.000 đồng.

Buộc bà Lương Thị Ngọc H và ông Trịnh Văn T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ m (01) chỉ vàng 24k và 2.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 13/11/2023, nguyên đơn ông Trịnh Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 15/11/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa có Quyết định kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản riêng của ông Trịnh Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trịnh Văn T không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xác định thửa đất tranh chấp là của riêng ông vì quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của cha mẹ ông cho riêng ông, về con chung đề nghị giao cho ông chăm sóc vì ông có điều kiện kinh tế ổn định hơn bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trịnh Văn T trình bày: Về con chung đề nghị giao cho ông T được chăm sóc và nuôi dưỡng do cháu T2 là con trai cần phải có sự giáo dục của cha và hiện tại điều kiện nuôi con của ông T tốt hơn bà H, do ông T có thu thập ổn định và có nhà ở riêng. Đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp, xác định là của riêng ông T do đất có nguồn gốc là của cha mẹ ruột của ông T cho riêng ông T được thể hiện tại hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, bà H chưa có công sức đóng góp gì đối với quyền sử dụng đất này. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T.

Bà Lương Thị Ngọc H trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T, về con chung hiện tại đang sống với bà rất tốt, bà đủ điều kiện để nuôi con, nên bà đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho bà tiếp tục được nuôi dưỡng. Đối với quyền sử dụng đất tranh chấp: Bà H và người đại diện theo ủy quyền của bà H xác định đây là tài sản chung của vợ chồng vì cha mẹ chồng cho bà H và ông T trong thời kỳ hôn nhân và vợ chồng cùng xây dựng nhà ở trên đất và đã đem quyền sử dụng đất này thế chấp cho Ngân hàng, khi vay cả hai vợ chồng cùng ký tên vay tiền tại Ngân hàng. Do đó, bà H xác định thửa đất 741 là tài sản chung của bà và ông T, nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn T về việc yêu cầu được nuôi con chung; đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát xác định quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản riêng của ông Trịnh Văn T nhưng đề nghị xem xét một phần công sức cho bà H. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trịnh Văn T, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 280, Điều 281 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị C1, bà Nguyễn Thị M, ông Trịnh Văn Đ, Ngân hàng N1 do bà Huỳnh Thị Kim K đại

diện có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[4] Xét kháng cáo của ông Trịnh Văn T về việc tranh chấp con chung với bà Lương Thị Ngọc H, thấy rằng:

[4.1] Ông T và bà H đều thống nhất trình bày quá trình chung sống, ông bà có một con chung tên Trịnh Minh T2, sinh ngày 25/3/2018. Hiện cháu T2 đang sống với bà H. Cháu T2 từ khi sinh ra đến nay, cháu sống cùng với mẹ, sau khi ông T và bà H ly thân và ly hôn thì cháu T2 vẫn tiếp tục sống cùng với bà H và có cuộc sống ổn định và rất tốt, ông T cũng thừa nhận việc này. Hiện nay, cháu đã đi học, phía ông T xác định từ khi ông T và bà H sống ly thân, ông T có đến thăm con một lần, sau đó không đến thăm con nữa do bà H ngăn cản, bà H không thừa nhận việc này và cho rằng lúc ông T tới thăm con đã có hành vi chửi bà H. Tại tòa, bà H xác định nếu Tòa giao con chung cho bà H được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng thì bà H luôn tạo điều kiện cho ông T thăm nom và giáo dục con chung. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ, điều kiện của các bên và sự phát triển của con chung, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho con chung không bị ảnh hưởng đến tâm lý khi cha mẹ phải ly hôn, nên Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung cho bà H được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4.2] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, căn cứ vào nhu cầu thiết yếu cuộc sống của cháu T2 và điều kiện kinh tế của ông T, có công việc ổn định, thu nhập hàng tháng từ 7.000.000 đồng đến 10.000.0000 đồng và có thu nhập từ việc trồng hoa màu và bán hoa màu nên Tòa sơ thẩm buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.500.000 đồng/tháng là có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của ông Trịnh Văn T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa đối với quyền sử dụng đất. Xét thấy, ông T và bà H đều thống nhất nguồn gốc thửa đất số 741, diện tích đo thực tế là 1.130,8m^2, loại đất LUK, thuộc tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An là của ông Trịnh Văn Đ và bà Nguyễn Thị Đ1 tặng cho bằng hình thức ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Đ1, ông Trịnh Văn Đ với ông Trịnh Văn T ngày 24/10/2018, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được thực hiện sau khi ông T và bà H xác lập quan hệ hôn nhân vào ngày 20/6/2017. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5.1] Phía Bà Đ1 và ông Đ đều xác định thửa đất này là ông bà tặng cho riêng ông T được thể hiện thông qua Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chỉ có tên ông T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng do một mình ông T đứng tên. Phía ông T cho rằng cha mẹ ông cho riêng ông nên quyền sử dụng đất này là tài sản tiêng của ông, không phải là của chung vợ chồng, bà H thừa nhận quyền sử dụng đất này có nguồn gốc là của cha mẹ chồng cho, nhưng là cho chung bà H và ông T và quyền sử dụng đất được cho tại thời điểm hai vợ chồng đang sống chung và trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp, nên thửa đất này là tài sản chung, do đó bà H yêu cầu được chia ½ giá trị quyền sử dụng đất. Xét thấy, quyền sử dụng đất ông Đ

và bà Đ1 tặng cho ông T thể hiện chứng cứ là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/10/2018, tại Điều 2 của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện *"bên A tặng cho bên B không có điều kiện"* và quá trình sử dụng đất sau khi ông T được tặng cho quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/9/2021, ông T và bà H đã thực hiện thủ tục vay tiền tại Ngân hàng A - chi nhánh B số tiền 350.000.000 đồng và thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 741, mục đích vay tiền là để chăn nuôi bò. Tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo thế chấp ngày 13/9/2021 đều do ông T và bà H cùng ký tên với tư cách là vợ chồng hợp pháp. Ngoài ra, ông T và bà H còn cùng nhau xây dựng nhà ở của hai vợ chồng, xây dựng chuồng bò để chăn nuôi nhằm phát triển kinh tế chung trong gia đình và trên toàn bộ đất có trồng hoa màu để bán tăng thêm thu thập cho gia đình, như vậy thực tế ý chí của ông T đã nhập tài sản riêng thành tài sản chung của vợ chồng nên vợ chồng mới cùng nhau sử dụng chung. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 741 là tài sản chung là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 33, Điều 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5.2] Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa và phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm nhận định theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì khi xác nhập tài sản riêng là quyền sử dụng đất vào tài sản chung của vợ chồng thì phải đảm bảo điều kiện là văn bản thỏa thuận phải được công chứng hoặc chứng thực mới có hiệu lực. Trong khi ông Trịnh Văn T không thể hiện ý chí xác nhập quyền sử dụng đối với thửa đất trên vào tài sản chung của vợ chồng, bà H không chứng minh được có việc thỏa thuận xác nhập quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông T vào tài sản chung, nên không có căn cứ xác định thửa đất số 741, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.130,8m^2, loại đất LUK, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản chung của ông Trịnh Văn T và bà Lương Thị Ngọc H mà quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông Trịnh Văn T. Trong trường hợp này cần xem xét một phần công sức đóng góp của bà H vào thửa đất số 741 là tài sản riêng của ông T là không phù hợp.

[5.3] Xét công sức đóng góp của ông T và bà H vào thửa đất số 741, thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 741 là do ông T được cha mẹ ruột của ông T tặng cho nhưng cho chung ông T và bà H, nên cần xem xét công sức cho ông T nhiều hơn bà H, nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 741, diện tích 1.130,8m^2, loại đất LUK, tờ bản đồ số 33 đất tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An và chia cho ông T 7 phần giá trị quyền sử dụng đất nhưng ưu tiên giao quyền sử dụng đất và nhà cho ông T tiếp tục quản lý và sử dụng, chia cho bà H 3 phần giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ và phù hợp với thực tế.

[5.4] Đối với tài sản là bếp ga, thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm bà H đồng ý giao cho ông T được tiếp tục quản lý sử dụng, phía ông T cũng đồng ý nhận và hoàn lại giá trị 1 cái bếp ga cho bà H giá trị theo định giá là 500.000đồng. Xét thấy, sự tự nguyện này là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên: Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông Trịnh Văn T và phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của ông T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trịnh Văn T phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

[7] Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩn không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn T.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 265/2023/DS-ST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26, Điều 28, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280, Điều 281, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 33, Điều 35, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trịnh Văn T. Cho ông Trịnh Văn T được ly hôn với bà Lương Thị Ngọc H.

2. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Trịnh Minh T2, sinh ngày 25/3/2018 cho bà Lương Thị Ngọc H được tiếp tục nuôi dưỡng.

2.2. Ông Trịnh Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng vào ngày 01/10 (dương lịch) hàng tháng, cấp dưỡng lần đầu vào ngày 01/10/2023.

2.3. Bên không nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

2.4. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Lương Thị Ngọc H tại thửa đất số 738, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.058,7m^2, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Trịnh Văn T và bà Lương Thị Ngọc H.

3.2.1. Chia cho ông Trịnh Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave RSX, biển kiểm soát 62P2-173.84; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba; 01 tủ chén; 01 ti vi, 01 bếp ga.

3.2.2. Ông Trịnh Văn T được tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất số 741 (nay là thửa đất số 216(mpt), diện tích đo thực tế là 1.130,8m^2, thuộc tờ bản đồ số 33, loại đất LUK, đất tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An và căn nhà trên đất cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc có trên đất.

3.2.3. Ông Trịnh Văn T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất thuộc thửa đất số 741(nay là thửa số 216 (mpt), tờ bản đồ số 33, diện tích 1.130,8m^2, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Vị trí, tứ cận đất và nhà thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 603-2023 do Công ty TNHH Đ2 đo vẽ ngày 23/8/2023, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 07/9/2023.

3.2.4. Buộc ông Trịnh Văn T hoàn trả cho bà Lương Thị Ngọc H giá trị tài sản bà Lương Thị Ngọc H được chia là 889.439.000 đồng.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn T về việc yêu cầu bà Lương Thị Ngọc H phải có trách nhiệm trả nợ chung.

Buộc bà Lương Thị Ngọc H trả cho ông Trịnh Văn T số tiền 181.022.754 đồng.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị C1 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Trịnh Văn T và bà Lương Thị Ngọc H.

Buộc ông Trịnh Văn T phải trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị C1 số tiền 64.300.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 1.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 24k.

Buộc bà Lương Thị Ngọc H phải trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị C1 số tiền 64.300.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 1.000.000 đồng và 0,5 chỉ vàng 24k.

5. Về **c**hi phí tố tụng: Tổng cộng là 34.000.000 đồng. Ông Trịnh Văn T phải chịu 23.120.000 đồng, bà Lương Thị Ngọc H phải chịu 10.880.000 đồng. Số tiền

này bà H đã tạm nộp, do đó ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà H số tiền 23.120.000 đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí sơ thẩm:

7.1. Ông Trịnh Văn T phải chịu án phí là 70.375.000 đồng, được khấu trừ số tiền ông T đã tạm nộp là 5.587.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0007660 ngày 28/12/2022 và số 0005708 ngày 19/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, ông Trịnh Văn T phải nộp tiếp số tiền là 64.788.000 đồng.

7.2. Bà Lương Thị Ngọc H phải chịu án phí là 51.132.000 đồng đồng, được khấu trừ số tiền bà H tạm nộp là 5.800.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0008110 ngày 28/02/2023 và số 0008109 ngày 28/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà Lương Thị Ngọc H phải nộp tiếp số tiền 45.332.000 đồng.

7.3. Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008202 ngày 10/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trịnh Văn T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền ông T tạm nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005284 ngày 13/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

9. Các phần khác của Quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại TP . HCM;
-VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Cẩm Hồng

[3.1] Về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Ông Trứng và bà Huyền tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 26/6/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ phần trình bày của bà Huyền và ông Trứng về mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn, hiện không còn sống chung, không quan tâm lo lắng cho nhau. Ông Trứng nộp đơn yêu cầu ly hôn bà Huyền đồng ý.

Qua đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Huyền và ông Trứng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trứng.

Về con chung: Qúa trình chung sống, ông bà có một con chung tên Trịnh Minh Thiện, sinh ngày 25/3/2018. Hiện cháu Thiện đang sống với bà Huyền. Ông Trứng và bà Huyền đều yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, cháu Thiện từ khi sinh ra đến nay, cháu sống cùng mẹ, sau khi ông Trứng và bà Huyền ly thân, cháu Thiện vẫn tiếp tục sống cùng mẹ. Hiện nay, cháu đã đi học và ông Trứng không biết cháu đang học trường nào. Căn cứ điều kiện của các bên và sự phát triển của con chung, để đảm bảo cuộc sống ổn định của cháu Thiện nên

HĐXX quyết định giao con chung cho bà Huyền nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Huyền yêu cầu ông Trứng cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng. Xét nhu cầu thiết yếu của con chung và điều kiện của ông Trứng, có công việc ổn định, thu nhập hàng tháng từ 7.000.000 đồng đến 10.000.0000 đồng và có thu nhập từ việc trồng trọt hoa màu nên HĐXX xét thấy mức cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp với điều kiện kinh tế của ông Trứng và cũng một phần đảm bảo chi phí nuôi con của bà Huyền. Từ đó, HĐXX chấp nhận buộc ông Trứng có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Trịnh Minh Thiện mỗi tháng 1.500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con từ tháng 10/2023 đến khi cháu Thiện đủ 18 tuổi.

[3.2] Về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn:

[3.2.1] Các đương sự yêu cầu chia tài sản chung và thống nhất giá của các tài sản chung như sau: Hai con bò: 40.000.000 đồng; Một chiếc xe RSX: 11.6000.000 đồng; Một tủ lạnh: 4.607.000 đồng; Một tủ chén: 2.004.750 đồng; Một ti vi: 12.000.000 đồng. Tổng giá trị là 70.211.750 đồng. Ông Trứng và bà Huyền mỗi người được nhận ½ số tiền 58.212.000 đồng. Tại phiên tòa, các bên thống nhất chia đôi các tài sản chung này và ông Trứng được nhận hiện vật; có trách nhiệm hoàn lại giá trị cho bà Huyền. Như vậy ông Trứng được sở hữu các tài sản vừa được liệt kê và có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Huyền số tiền 35.105.875 đồng. Đối với bếp ga trị giá 500.000 đồng, ông Trứng đồng ý chia cho bà Huyền, ông Sơn đại diện bà Huyền đồng ý nên HĐXX chấp nhận giao cho bà Huyền được sở hữu tài sản này.

Đối với quyền sử dụng thửa đất số 741 có giá trị theo chứng thư thẩm định giá là 2.309.093.600 đồng: Nguồn gốc thửa đất số 741 là do ông Trứng được cha mẹ tặng cho nên HĐXX cấp sơ thẩm quyết đinh chia cho ông Trứng 7 phần, bà Huyền 3 phần theo kết quả định giá tại chứng thư thẩm định giá, tuy nhiên ông Trứng hiện trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này ổn định, bà Huyền thì đã chuyển đến nơi khác sinh sống nên cần giao cho ông Trứng là phù hợp. Cụ thể: Ông Trứng được chia sốTương ứng với số tiền như sau: Ông Trứng được chia số tiền 1.616.365.520 đồng, bà Huyền được chia số tiền 692.728.080 đồng. Ông Trứng được nhận hiện vật và có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Huyền số tiền 692.728.080 đồng.

Đối với tài sản trên đất đinh giá 321.210.000 đồng. Các đương sự thống nhất chia đôi, ông Trứng nhận hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Huyền số tiền 160.605.000 đồng.

Tổng số tiền ông Trứng được chia nhưng được nhận hiện vật là 1.812.076.395 đồng. Tổng số tiền ông Trứng có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Huyền là: 692.728.080 đồng + 160.605.000 đồng + 35.105.875 đồng = 888.439.000 đồng.

Đối với yêu cầu liên quan đến thửa đất 738, bà Huyền rút lại yêu cầu nên HĐXX đình chỉ xét xử.

[3.3] Về yêu cầu giải quyết nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn:

Các đương sự đều xác định đây khoản nợ tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh Bắc Đức Hòa Long An là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Ông Trứng cho rằng đã thanh toán toàn bộ số nợ cho Ngân hàng nên ông yêu cầu bà Huyền phải trả ½ tổng số tiền đã thanh toán. Ông Sơn đại diện cho bà Huyền chỉ đồng ý trả ½ số tiền gốc 335.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập…"*, bà Huyền và ông Trứng phải có nghĩa vụ chung đối với khoản nợ này.

Xét quá trình trả nợ của ông Trứng và bà Huyền. Ông Trứng xác định sau khi Tòa án thụ lý vụ án ly hôn thì bà Huyền dọn về nhà mẹ đẻ sinh sống. Tòa án thụ lý vụ án vào ngày 29/12/2022. Số tiền được trả trước khi ly thân từ 16/02/2022 đến ngày 27/12/2022 là 46.617.262 đồng (trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng; tiền lãi là 31.617.262 đồng). Số tiền này được trả trong thời kỳ hôn nhân, ông Trứng, bà Huyền còn sống chung. Ông Trứng không chứng minh được, ông sử dụng tiền riêng để trả cho Ngân hàng nên không được HĐXX chấp nhận.

Tiền được trả sau khi ly thân gồm lãi 27.045.509 đồng và gốc 335.000.000 đồng. Yêu cầu trên số tiền này được HĐXX chấp nhận, buộc bà Huyền có nghĩa vụ trả cho cho ông Trứng số tiền 181.022.754 đồng.

[3.4] Về yêu cầu độc lập của những người liên quan.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Ngầm, bà Cộng buộc ông Trứng, bà Huyền phải liên đới trả số tiền 128.600.000 đồng có giấy nợ và có sự thừa nhận của ông Trứng, bà Huyền nên được HĐXX chấp nhận buộc ông Trứng, bà Huyền phải liên đới trả. Ông Trứng, bà Huyền mỗi người có nghĩa vụ trả 64.300.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Mỹ buộc trả 01 chỉ vàng 24K và số tiền 2.000.000 đồng, có sự thừa nhận của ông Trứng, bà Huyền nên được HĐXX chấp nhận buộc ông Trứng, bà Huyền phải liên đới trả. Ông Trứng, bà Huyền mỗi người phải trả ½ chỉ vàng 24K và 1.000.000 đồng.

Những nội dung phát biểu của luật sư và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử sẽ được chấp nhận. Những nội dung không phù hợp với nhận định của HĐXX sẽ không được chấp nhận.

Đối với quyền sử dụng thửa đất số 741 có giá trị theo chứng thư thẩm định giá là 2.309.093.600 đồng: Nguồn gốc thửa đất số 741 là do ông Trứng được cha mẹ tăng cho nên HĐXX cấp sơ thẩm quyết định chia cho ông Trứng 7 phần, bà Huyền 3 phần theo kết quả định giá tại chứng thư thẩm định giá, tuy nhiên ông Trứng hiện trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này ổn định, bà Huyền thì đã chuyển đến nơi khác sinh sống nên cần giao cho ông Trứng là phù hợp. Cụ thể: Ông Trứng được chia sốTương ứng với số tiền như sau: Ông Trứng được chia số tiền 1.616.365.520 đồng, bà Huyền được chia số tiền 692.728.080 đồng. Ông Trứng được nhân hiện vật và có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Huyền số tiền 692.728.080 đồng.

Đối với tài sản trên đất định giá 321.210.000 đồng. Các đương sự thống nhất chia đôi, ông Trứng nhận hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Huyền số tiền 160.605.000 đồng.

Tổng số tiền ông Trứng được chia nhưng được nhận hiện vật là 1.812.076.395 đồng. Tổng số tiền ông Trứng có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Huyền là: 692.728.080

đồng + 160.605.000 đồng + 35.105.875 đồng = 888.439.000 đồng.

Đối với yêu cầu liên quan đến thửa đất 738, bà Huyền rút lại yêu cầu nên HĐXX đình chỉ xét xử.

[5] Về án phí: Ông Trứng phải chịu 3000.000 đồng án phí ly hôn; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 66.362.000 đồng án phí trên số tiền 1.812.076.395 đồng là giá trị tài sản được chia; 3.413.000đồng án phí trên số tiền 65.300.000 đồng; ½ chỉ vàng 24K (giá tại thời điểm giải quyết vụ án là 5.920.000 đồng/chỉ) phải trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tổng số tiền án phí ông Trứng phải chịu là 70.375.000 đồng.

Bà Huyền phải chịu 38.668.000 đồng án phí trên số tiền 888.939.000 đồng (888.439.000 đồng và 500.000 đồng giá trị bếp ga) là giá trị tài sản được chia; 3.413.000đồng án phí trên số tiền 65.300.000 đồng; ½ chỉ vàng 24K (giá tại thời điểm giải quyết vụ án là 5.920.000 đồng/chỉ) phải trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; 9.051.000 đồng án phí trên số tiền 181.022.754 đồng phải trả cho ông Trứng. Tổng số tiền án phí bà Huyền phải chịu là 51.132.000 đồng.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của ông Trịnh Văn Trứng đối với bà Lương Thị Ngọc Huyền. Ông Trịnh Văn Trứng được ly hôn với bà Lương Thị Ngọc Huyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp nuôi con chung" của ông Trịnh Văn Trứng đối với bà Lương Thị Ngọc Huyền.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn Trứng được ly hôn với bà Lương Thị Ngọc Huyền.

Về con chung: Bà Lương Thị Ngọc Huyền được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trịnh Minh Thiện, sinh ngày 25/3/2018.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trịnh Văn Trứng có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Trịnh Minh Thiện, sinh ngày 25/3/2018 mỗi tháng 1.500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ tháng 10/2023 cho đến khi cháu Trịnh Minh Thiện đủ 18 tuổi.

Bên không nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó

Tổng trị giá 1.806.076.520 đồng (phần ông TRứng)

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Lương Thị Ngọc Huyền và ông Trịnh Văn Trứng:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Ngọc Huyền đối với thửa đất 738, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.058,7m^2, tọa lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

2.2. Xác định tài sản chung trong thời kì hôn nhân của ông Trịnh Văn Trứng và bà Lương Thị Ngọc Huyền gồm:

Một chiếc xe RSX; Một tủ lạnh; Một tủ chén; Một ti vi; 02 con bò; 01 bếp ga đôi;

Thửa đất 741, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.130,8m^2, tọa lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và tài sản gắn liền gồm: Nhà chính, nhà tạm, mái che, chuồng bò, hàng rào, cổng.

2.3. Ông Trịnh Văn Trứng được sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

Một chiếc xe ; Một tủ lạnh; Một tủ chén; Một ti vi; Thửa đất 741, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.130,8m^2, tọa lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và tài sản gắn liền. Tổng trị giá 1.806.076.520 đồng.

2.4. Bà Lương Thị Ngọc Huyền được sở hữu 01 bếp ga đôi không nhãn hiệu trị giá 500.000 đồng.

(hiện Một chiếc xe; Một tủ lạnh; Một tủ chén; Một ti vi; Một bếp ga đôi đang được lưu giữ tại căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất 741 do ông Trịnh Văn Trứng đang quản lý, sử dụng)

2.5. Ông Trịnh Văn Trứng có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lương Thị Ngọc Huyền tổng số tiền 888.439.000 đồng (tám trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi chín ngàn đồng).

2.6. Ông Trịnh Văn Trứng được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.130,8m^2, tọa lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo số 603-2023 ngày 23/8/2023 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đức Hòa ký duyệt ngày 07/9/2023.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu giải quyết nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn của ông Trịnh Văn Trứng đối với bà Lương Thị Ngọc Huyền

Buộc bà Lương Thị Ngọc Huyền phải trả cho ông Trịnh Văn Trứng số tiền tiền 181.022.754 đồng (một trăm tám mươi mốt triệu, không trăm hai mươi hai ngàn, bảy trăm năm mươi bốn đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ, ông Nguyễn Văn Ngầm và bà Phạm Thị Cộng đối với bà Lương Thị Ngọc Huyền và ông Trịnh Văn Trứng

Buộc bà Lương Thị Ngọc Huyền và ông Trịnh Văn Trứng phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Ngầm và bà Phạm Thị Cộng số tiền 128.600.000 đồng. Ông

Trứng, bà Huyền mỗi người phải trả số tiền 64.300.000 đồng (sáu mươi bốn triệu, ba trăm ngàn đồng)

Buộc bà Lương Thị Ngọc Huyền và ông Trịnh Văn Trứng phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ một (01) chỉ vàng 24K và 2.000.000 đồng. Ông Trứng, bà Huyền mỗi người phải trả ½ chỉ vàng 24K và 1.000.000 đồng.